Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Ký ngày: 25/3/2022 17:16:20

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	09 -10
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 59

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối…) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;

- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;

- Hoạt động viễn thông có dây;

- Sản xuất thiết bị điện khác;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện

công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;

- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 59.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

Số: 2132/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022 (từ trang 09 đến trang 59), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

M.S.D.N: 0305...75 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 4721-2019-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**223.349.732.418**	**344.149.943.998**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**31.691.385.199**	**17.575.499.801**
111	1. Tiền		31.241.385.199	14.225.499.801
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.000.000	3.350.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**11.000.000.000**	**17.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn	V.2	11.000.000.000	17.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**118.636.949.319**	**259.240.491.640**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	88.962.550.652	235.445.861.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	4.978.060.536	1.397.478.167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	24.956.523.331	22.657.336.984
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(260.185.200)	(260.185.200)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**61.047.510.034**	**49.701.069.720**
141	1. Hàng tồn kho		61.126.580.915	49.780.140.601
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.070.881)	(79.070.881)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**973.887.866**	**132.882.837**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	83.837.459	132.882.837
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		757.499.565	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	132.550.842	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.987.959.422**	**37.596.542.946**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**758.777.820**	**1.013.595.748**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	758.777.820	1.013.595.748
220	**II. Tài sản cố định**		**26.558.922.816**	**32.509.707.109**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	26.444.831.957	32.338.357.371
222	*- Nguyên giá*		*71.224.778.198*	*70.808.732.743*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(44.779.946.241)*	*(38.470.375.372)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	114.090.859	171.349.738
228	*- Nguyên giá*		*433.702.497*	*433.702.497*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(319.611.638)*	*(262.352.759)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.670.258.786**	**4.073.240.089**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	3.670.258.786	4.073.240.089
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**254.337.691.840**	**381.746.486.944**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**166.213.646.636**	**283.704.400.356**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**166.213.646.636**	**283.704.400.356**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	47.137.226.747	141.108.014.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	19.010.253.980	1.482.023.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	864.132.942	4.634.672.102
314	4. Phải trả người lao động	V.14	973.908.289	8.204.295.346
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	8.558.160.787	12.194.408.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	11.305.023.405	8.194.993.702
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	74.637.836.538	104.430.636.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	3.727.103.948	3.455.356.844
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**88.124.045.204**	**98.042.086.588**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**88.124.045.204**	**98.042.086.588**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.008.563.600	10.999.618.630
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.970.291.123	23.821.796.662
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*14.618.932.250*	*13.979.568.697*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*351.358.873*	*9.842.227.965*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14.653.496.481	17.728.977.296
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**254.337.691.840**	**381.746.486.944**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**140.847.773.887**	**428.755.927.088**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.000.000	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**140.837.773.887**	**428.755.927.088**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	114.394.985.576	370.356.042.038
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.442.788.311**	**58.399.885.050**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.066.090.408	2.275.965.138
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.859.227.216	10.147.656.038
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.713.311.800*	*9.765.991.129*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	12.894.755.230	22.361.457.729
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.690.951.405	16.041.759.002
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.936.055.132)**	**12.124.977.419**
31	12. Thu nhập khác	VI.7	3.024.152.272	5.142.866.880
32	13. Chi phí khác	VI.8	41.762.673	3.620.110.491
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.982.389.599**	**1.522.756.389**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.046.334.467**	**13.647.733.808**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	535.867.747	2.253.029.717
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**510.466.720**	**11.394.704.091**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		372.112.070	10.044.724.851
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		138.354.650	1.349.979.240
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**(31)**	**1.825**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11	**(31)**	**1.825**

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**1.046.334.467**	**13.647.733.808**
	2. Điều chỉnh các khoản		**10.871.209.694**	**10.716.585.977**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	6.366.829.748	3.667.430.758
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	(893.387.922)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(489.708.399)	(547.029.684)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(719.223.455)	(1.276.418.304)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.713.311.800	9.765.991.129
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**11.917.544.161**	**24.364.319.785**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		139.960.715.322	127.946.450.221
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(11.346.440.314)	3.267.408.899
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(86.816.504.254)	(112.634.819.358)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	452.026.681	2.511.183.806
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.725.027.943)	(9.719.795.823)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.595.829.418)	(3.541.519.780)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.067.053.400)	(1.048.126.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***44.779.430.835***	***31.145.101.250***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(416.045.455)	(12.297.819.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	159.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(18.000.000.000)	(34.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	24.500.000.000	34.350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		726.817.975	1.296.223.287
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.810.772.520***	***(10.492.505.794)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	119.014.966.049	284.438.256.791
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(148.807.765.705)	(328.302.515.822)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(8.171.226.700)	(6.919.297.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(37.964.026.356)***	***(50.783.556.031)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**13.626.176.999**	**(30.130.960.575)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.575.499.801**	**47.159.430.692**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		489.708.399	547.029.684
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**31.691.385.199**	**17.575.499.801**

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ và công ty con")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối…) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;

- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;

- Hoạt động viễn thông có dây;

- Sản xuất thiết bị điện khác;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;

- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, doanh thu của Công ty mẹ và doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 145 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 154 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

– Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

– Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

– Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

– Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

– Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

+ Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

+ Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

+ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu năm trước trước điều chỉnh	Số liệu năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.785	1.825	40
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.785	1.825	40

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	6.137.877.391	4.037.018.370
1.2	Tiền gửi ngân hàng	25.103.507.808	10.188.481.431
1.3	Các khoản tương đương tiền	450.000.000	3.350.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*450.000.000*	*3.350.000.000*
	Tổng cộng	**31.691.385.199**	**17.575.499.801**

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 450.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền mặt

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam		6.119.625.201		4.018.509.220
Ngoại tệ	803,00	18.252.190	803,00	18.509.150
Cộng	**803,00**	**6.137.877.391**	**803,00**	**4.037.018.370**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		4.777.798.664		2.459.309.517
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB – CN Sở Giao dịch 2(USD)	35.000,00	793.275.000		-
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)		19.236.178.780		5.909.586.574
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (VND)		261.452.124		531.883.541
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND)		-		1.253.060.086
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (USD)	683,06	15.525.954	696,26	16.048.793
7	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		18.255.703		18.592.920
8	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín – CN Hoa Việt (VND)		1.021.583		-
	Cộng	**35.683,06**	**25.103.507.808**	**696,26**	**10.188.481.431**

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	450.000.000	3.350.000.000
	Cộng	**450.000.000**	**3.350.000.000**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***11.000.000.000***	***11.000.000.000***	***17.500.000.000***	***17.500.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***66.585.868.627***	***203.846.655.016***
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	58.469.102.273	135.783.144.621
Công ty Cổ phần CokyVina	1.760.913.000	53.646.087.010
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.355.853.354	14.417.423.385
Phải thu các khách hàng khác	***22.376.682.025***	***31.599.206.673***
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	5.092.186.000	-
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	3.334.320.000	5.735.312.000
Thuraya Telecommunications Company	3.237.013.714	4.092.607.305
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu Vực 2	2.985.400.000	-
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu Vực 8	1.492.700.000	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	817.740.000	12.462.136.500
Các khách hàng khác	5.417.322.311	9.309.150.868
Cộng	**88.962.550.652**	**235.445.861.689**

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay *(xem thuyết minh V.17)*.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***1.477.286***	-
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.477.286	
Trả trước cho các khách hàng khác	***4.976.583.250***	***1.397.478.167***
Công ty cổ phần Kim Ô [(1)]	3.384.297.000	-
Công Ty TNHH Nguyên Xuân An [(2)]	620.220.000	-
Các nhà cung cấp khác	972.066.250	1.397.478.167
Cộng	**4.978.060.536**	**1.397.478.167**

[(1)] Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

[(2)] Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số 26082021/HĐMB/VTC - NXA ký ngày 26 tháng 8 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 254.217.000 VND ;

Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số HĐ 18112021/HĐMB/VTC-NXA ký ngày 18 tháng 11 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 366.003.000 VND.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***526.493.560***	-	***298.969.233***	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	216.070.790	-
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	91.598.443	-	82.898.443	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.430.029.771***	-	***22.358.367.751***	-
Tạm ứng	23.096.076.060	-	20.050.562.060	-
Ký cược, ký quỹ	1.088.370.203	-	1.833.291.168	-
Lãi tiền gửi, cho vay	92.144.302	-	102.624.112	-
Phải thu ngắn hạn khác	153.439.206	-	371.890.411	-
Cộng	**24.956.523.331**	-	**22.657.336.984**	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Chủ yếu là tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***23.096.076.060***	-	***20.050.562.060***	-
Hà Đăng Tiến	6.135.050.000	-	3.474.000.000	-
Đinh Văn Thuần	4.437.000.000	-	2.265.000.000	-
Võ Hoàng Phú	3.415.989.000	-	3.310.150.000	-
Nguyễn Danh Thu	1.996.770.000	-	-	-
Mai Thị Kim Oanh	1.948.865.000	-	678.850.000	-
Các cá nhân khác	5.162.402.060	-	10.322.562.060	-
Cộng	**23.096.076.060**	-	**20.050.562.060**	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo	837.200.000	-	767.200.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	51.764.272	-	468.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các khách hàng khác	69.405.931	-	468.091.168	-
Cộng	**1.088.370.203**	**-**	**1.833.291.168**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***560.014.415***	**-**	***668.268.027***	**-**
Ký quỹ, ký cược	560.014.415	-	668.268.027	-
- Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*560.014.415*	-	*668.268.027*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***198.763.405***	**-**	***345.327.721***	**-**
Ký quỹ, ký cược	198.763.405	-	345.327.721	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	*133.263.405*	-	*279.827.721*	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	*42.500.000*	-	*42.500.000*	-
- Các nhà cung cấp khác	*23.000.000*	-	*23.000.000*	-
Cộng	**758.777.820**	**-**	**1.013.595.748**	**-**

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**260.185.200**	-	**260.185.200**	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	260.185.200	-	260.185.200	-
Công ty CP CN Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	*170.280.000*	-	*170.280.000*	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	*89.905.200*	-	*89.905.200*	-
Cộng	**260.185.200**	-	**260.185.200**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ	-	-	-
Số cuối năm	**(260.185.200)**	-	**(260.185.200)**

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.046.679.910	18.848.225	1.926.105.301	18.848.225
Công cụ, dụng cụ	9.195.280	-	15.035.855	-
Chi phí SXKD dở dang	22.079.159.553	-	12.388.096.573	-
Thành phẩm	1.397.177.314	-	196.982.220	-
Hàng hóa	35.594.368.858	60.222.656	35.253.920.652	60.222.656
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	**61.126.580.915**	**79.070.881**	**49.780.140.601**	**79.070.881**

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay *(xem thuyết minh V.17).*

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.848.225	18.848.225
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	60.222.656	60.222.656
Cộng	**79.070.881**	**79.070.881**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(79.070.881)	(972.458.803)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	893.387.922
Số cuối năm	**(79.070.881)**	**(79.070.881)**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	32.027.939	26.264.391
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	-	57.718.029
Chi phí khác	51.809.520	48.900.417
Cộng	**83.837.459**	**132.882.837**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	132.882.837	594.803.123
Tăng trong năm	468.596.705	1.052.947.127
Phân bổ trong năm	(517.642.083)	(1.514.867.413)
Số cuối năm	**83.837.459**	**132.882.837**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	2.909.540.672	3.010.298.400
Công cụ dụng cụ	620.643.959	791.693.998
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	122.667.632	168.897.737
Chi phí khác	17.406.523	102.349.954
Cộng	**3.670.258.786**	**4.073.240.089**

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.073.240.089	6.122.503.609
Tăng trong năm	556.346.903	1.727.825.897
Phân bổ trong năm	(959.328.206)	(3.777.089.417)
Số cuối năm	**3.670.258.786**	**4.073.240.089**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**23.836.743.938**	**37.531.947.421**	**8.568.892.706**	**803.678.798**	**67.469.880**	**70.808.732.743**
2. Tăng trong năm	-	416.045.455	-	-	-	416.045.455
Mua trong năm	-	*416.045.455*	-	-	-	*416.045.455*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**23.836.743.938**	**37.947.992.876**	**8.568.892.706**	**803.678.798**	**67.469.880**	**71.224.778.198**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	16.334.760.310	36.190.476	424.576.081	67.469.880	17.562.996.747
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**10.166.643.427**	**25.525.162.883**	**1.982.000.242**	**729.098.940**	**67.469.880**	**38.470.375.372**
2. Tăng trong năm	10.166.643.427	4.291.379.486	984.421.400	21.169.951	-	6.309.570.869
Khấu hao trong năm	*1.012.600.032*	*4.291.379.486*	*984.421.400*	*21.169.951*	-	*6.309.570.869*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**11.179.243.459**	**29.816.542.369**	**2.966.421.642**	**750.268.891**	**67.469.880**	**44.779.946.241**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***13.670.100.511***	***12.006.784.538***	***6.586.892.464***	***74.579.858***	-	***32.338.357.371***
2. Tại ngày cuối năm	***12.657.500.479***	***8.131.450.507***	***5.602.471.064***	***53.409.907***	-	***26.444.831.957***
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

– Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 4.183.380.060 đồng *(xem thuyết minh V.17)*.

– Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**433.702.497**	**433.702.497**
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**433.702.497**	**433.702.497**
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*53.502.864*	*53.502.864*
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	**262.352.759**	**262.352.759**
2. Tăng trong năm	57.258.879	57.258.879
Khấu hao trong năm	*57.258.879*	*57.258.879*
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**319.611.638**	**319.611.638**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***171.349.738***	***171.349.738***
2. Tại ngày cuối năm	***114.090.859***	***114.090.859***
Trong đó		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.401.683.993***	***306.662.400***
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.401.683.993	306.662.400
Phải trả nhà cung cấp khác	***45.735.542.754***	***140.801.351.990***
Ciena Communication Inc	39.287.788.262	86.512.443.330
	(#USD 1.712.259,24)	(#USD 3.729.788,46)
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	742.202.999	22.064.618.782
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	552.591.440	4.224.189.500
Các nhà cung cấp khác	5.152.960.053	28.000.100.378
Cộng	**47.137.226.747**	**141.108.014.390**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	***879.735.000***
Công ty Cổ phần Cokyvina	-	879.735.000
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	***19.010.253.980***	***602.288.000***
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình (*)	12.753.402.000	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam Khu vực Miền Trung - Tây Nguyên (**)	6.215.989.980	-
Các khách hàng khác	40.862.000	602.288.000
Cộng	**19.010.253.980**	**1.482.023.000**

(*) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2812/HĐKT/THCN/VTC-HPT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Gói thầu mua sắm trang thiết bị phần cứng, phần mềm và dịch vụ - Giai đoạn 1 thuộc dự án: "Nâng cấp hệ thống an ninh mạng của Đài THVN".

(**) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2712/2021/HĐKT/VTV8-VTC ngày 27 tháng 12 năm 2021, Gói thầu cung ứng, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng tin tức kênh VTV8 thuộc dự án: " Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất phát sóng tin tức và hệ thống thiết bị ghi hình lưu động tin tức".

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.971.947.255	2.344.759.621	(4.048.575.896)	95.309.255	363.440.235
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	6.109.892.749	(6.109.892.749)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	81.692.027	(81.692.027)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.223.943.122	535.867.747	(2.595.829.418)	37.241.587	201.223.038
Thuế thu nhập cá nhân	-	433.147.664	2.211.633.329	(2.350.945.385)	-	293.835.608
Thuế nhà thầu	-	-	3.075.320.726	(3.075.320.726)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.634.061	11.050.000	(11.050.000)	-	5.634.061
Cộng	**-**	**4.634.672.102**	**14.370.216.199**	**(18.273.306.201)**	**132.550.842**	**864.132.942**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Và Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 3 năm 2021.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	973.908.289	8.204.295.346
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	**973.908.289**	**8.204.295.346**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***8.558.160.787***	***12.194.408.778***
Ciena Communication Inc (*)	6.717.133.606	11.063.838.254
	(#USD 292.749,34)	*(#USD 476.992,38)*
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	709.090.910	-
Lãi vay phải trả	153.551.910	165.268.053
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	978.384.361	965.302.471
Cộng	**8.558.160.787**	**12.194.408.778**

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (*)	***483.913.543***	***88.963.704***
Các thành viên Hội đồng Quản trị	304.543.380	4.025.175
Lê Xuân Tiến	*73.343.000*	-
Võ Hùng Tiến	*58.676.000*	-
Lê Thị Thanh	*58.676.000*	-
Bùi Văn Bằng	*55.172.380*	*4.025.175*
Trần Phương Hiền	*29.338.000*	-
Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020)	*29.338.000*	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	124.686.000	-
Nguyễn Thiện Lợi	*58.676.000*	-
Nguyễn Văn Xuân	*44.007.000*	-
Phan Thanh Tú	*22.003.000*	-
Các thành viên Ban Điều hành	54.684.163	84.938.529
Trần Văn Mua	*19.956.800*	*30.441.844*
Nguyễn Minh Vũ	*30.717.160*	*30.789.965*
Nguyễn Đức Long	*3.097.600*	*23.706.720*
Nguyễn Thụy Kiều Giang	*912.603*	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***10.821.109.862***	***8.106.029.998***
Kinh phí công đoàn	902.269.383	735.534.433
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	132.030.698	47.325.641
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.551.743.960	5.087.999.060
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	207.438.000	423.980.010
Ký cược, ký quỹ	2.139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.888.322.821	1.671.885.854
Cộng	**11.305.023.405**	**8.194.993.702**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***74.637.836.538***	***74.637.836.538***	***104.430.636.194***	***104.430.636.194***
Vay tổ chức tín dụng	37.639.836.538	37.639.836.538	72.982.636.194	72.982.636.194
-Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 (1)	*22.928.156.080*	*22.928.156.080*	*29.119.663.697*	*29.119.663.697*
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định (2)	*14.711.680.458*	*14.711.680.458*	*43.862.972.497*	*43.862.972.497*
Vay từ các cá nhân (3)	36.998.000.000	36.998.000.000	31.448.000.000	31.448.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	**74.637.836.538**	**74.637.836.538**	**104.430.636.194**	**104.430.636.194**

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06 tháng 09 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:

  + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.

  + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2022
- Tài sản đảm bảo:

  + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 *(xem thuyết minh V.1)*

  + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;

  + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;

  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;

  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

+ Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
+ Bất động sản;
+ Phương tiện vận tải theo quy định;
+ Hàng hoá;
+ Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ ThươngViệt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021.

– Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 đồng
– Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/8/2021 đến hết ngày 10/8/2022.
– Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
– Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
– Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
– Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác *(xem thuyết minh V.1)*.

(3) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***72.982.636.194***	***99.264.966.049***	***(134.607.765.705)***	***37.639.836.538***
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	29.119.663.697	34.154.448.888	(40.345.956.505)	22.928.156.080
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	43.862.972.497	65.110.517.161	(94.261.809.200)	14.711.680.458
Vay từ các cá nhân	***31.448.000.000***	***19.750.000.000***	***(14.200.000.000)***	***36.998.000.000***
Cộng	**104.430.636.194**	**119.014.966.049**	**(148.807.765.705)**	**74.637.836.538**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.501.734.085	669.400.252	7.200.000	(27.000.000)	2.151.334.337
Quỹ phúc lợi	1.953.622.759	669.400.252	-	(1.047.253.400)	1.575.769.611
Cộng	**3.455.356.844**	**1.338.800.504**	**7.200.000**	**(1.074.253.400)**	**3.727.103.948**

(*) Tiền thưởng "Vì sự nghiệp Thông tin và Truyền thông" theo Quyết định 1791/QĐ-VNPT-CLG ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con (**)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	662.482.520	6.917.733	669.400.252
Quỹ phúc lợi	662.482.520	6.917.733	669.400.252
Cộng	**1.324.965.039**	**13.835.465**	**1.338.800.504**

(**) Trong đó tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty con tạm ước tính tỷ lệ 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Hội đồng Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty con ngày 11 tháng 3 năm 2021 với số tiền 34.588.662 VND. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**8.720.968.609**	**301.175.122**	**22.655.800.320**	**18.913.995.979**	**96.083.634.030**
Tăng trong năm	-	-	-	2.278.650.021	-	10.044.724.851	1.349.979.240	13.673.354.112
Giảm trong năm	-	-	-	-	(301.175.122)	(8.878.728.509)	(2.534.997.923)	(11.714.901.554)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**10.999.618.630**	**-**	**23.821.796.662**	**17.728.977.296**	**98.042.086.588**
Tăng trong năm	-	-	-	2.008.944.970	-	372.112.070	138.354.650	2.519.411.690
Tăng từ KQKD				-	-	*372.112.070*	*138.354.650*	*510.466.720*
Tăng từ PPLN				*2.008.944.970*	-	-	-	*2.008.944.970*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(9.223.617.609)	(3.213.835.465)	(12.437.453.074)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	*(3.788.646.009)*	*(13.835.465)*	*(3.802.481.474)*
Chia cổ tức				-	-	*(5.434.971.600)*	*(3.200.000.000)*	*(8.634.971.600)*
Số dư cuối năm	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**13.008.563.600**	**-**	**14.970.291.123**	**14.653.496.481**	**88.124.045.204**

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

19 b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	**100,00%**	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19 c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.434.971.600	4.982.057.300

Theo Nghị quyết số số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

19 d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19 e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	4.971.226.700	4.519.297.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*4.971.226.700*	*4.519.297.000*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	5.434.971.600	4.982.057.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*5.434.971.600*	*4.982.057.300*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19 f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động:

  + Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
  + Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
  + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
  + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
  + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
  + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

19 g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		23.821.796.662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		372.112.070
Phân phối trong năm:		(9.223.617.609)
Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	*1.324.965.039*	
Thù lao HĐQT, BKS	*454.736.000*	
Quỹ đầu tư phát triển	*2.008.944.970*	
Chia cổ tức	*5.434.971.600*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**14.970.291.123**

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

19 h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm		17.728.977.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		138.354.650
Phân phối trong năm:		(3.213.835.465)
Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	*13.835.465*	
Chia cổ tức	*3.200.000.000*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**14.653.496.481**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Gốc ngoại tệ**	**VND**	**Gốc ngoại tệ**	**VND**
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	36.486,06	1.620.328.144	1.499,26	34.557.943

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	**1.267.586.618**	**1.267.586.618**

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	22.824.785.660	142.625.631.912
Doanh thu thành phẩm	93.857.819.069	48.962.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.984.838.384	236.027.811.010
Doanh thu hoạt động khác	1.170.330.774	1.140.234.166
Cộng	**140.837.773.887**	**428.755.927.088**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan *(xem thuyết minh số VIII.4a).*

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	18.245.853.395	116.208.253.518
Giá vốn thành phẩm	16.241.268.058	35.277.762.137
Giá vốn cung cấp dịch vụ	79.471.353.070	218.325.701.449
Giá vốn khác	436.511.053	544.324.934
Cộng	**114.394.985.576**	**370.356.042.038**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	719.022.520	1.117.327.396
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	856.149.289	1.158.637.742
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	490.717.664	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	200.935	
Cộng	**2.066.090.408**	**2.275.965.138**

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.713.311.800	9.765.991.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	145.915.416	381.664.909
Cộng	**5.859.227.216**	**10.147.656.038**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.899.860.582	8.284.940.924
Chi phí công cụ dụng cụ	62.797.573	30.179.717
Chi phí bảo hành	357.145.282	1.931.548.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.100.800	106.848.572
Chi phí mua ngoài	4.482.468.957	8.051.400.339
Chi phí khác bằng tiền	2.023.382.036	3.956.539.593
Cộng	**12.894.755.230**	**22.361.457.729**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.179.635.351	7.646.354.179
Chi phí dụng cụ, đồ dung	40.631.726	285.228.264
Chi phí vật liệu quản lý	194.490.184	1.980.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.008.137.304	1.638.389.100
Thuế, phí, lệ phí	95.173.354	307.393.712
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí mua ngoài	2.682.335.591	3.024.859.203
Chi phí khác bằng tiền	1.490.547.895	3.137.554.544
Cộng	**11.690.951.405**	**16.041.759.002**

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhà cung cấp	3.021.610.719	-
Thu nhập khác	2.541.553	5.142.866.880
Cộng	**3.024.152.272**	**5.142.866.880**

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	34.902.428	3.272.476.736
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	6.660.241	345.265.197
Chi phí khác	200.004	2.368.558
Cộng	**41.762.673**	**3.620.110.491**

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.046.334.467**	**13.647.733.808**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.781.292.295	1.245.730.065
Các khoản điều chỉnh tăng	2.781.292.295	1.245.730.065
Chi phí không được trừ	*2.781.292.295*	*1.245.730.065*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	3.827.626.762	14.893.463.873
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	*3.150.077.839*	*10.235.803.161*
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	*677.548.923*	*4.657.660.712*
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	765.525.353	2.978.692.774
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2018 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	(623.748.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% [1]	(229.657.606)	(279.459.643)
Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	177.544.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**535.867.747**	**2.253.029.717**

[*] Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.112.070	10.044.724.851
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(510.552.810)	(1.779.701.039)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(55.816.810)*	*(1.324.965.039)*
Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)	*(454.736.000)*	*(454.736.000)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(138.440.741)	8.265.023.812
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**(31)**	**1.825**

(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	**4.529.143**	**4.529.143**

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(138.440.741)	8.265.023.812
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(138.440.741)	8.265.023.812
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**(31)**	**1.825**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- *Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương*	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	**4.529.143**	**4.529.143**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.997.624.713	226.853.376.587
Chi phí nhân công	45.913.828.547	99.714.071.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.488.430.195	3.667.430.758
Chi phí mua ngoài	34.659.831.350	47.392.287.155
Chi phí khác bằng tiền	4.275.705.409	11.514.859.934
Cộng	**150.335.420.214**	**389.142.026.166**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay *(xem thuyết minh số V.1 và V.17)*.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.794.800.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.829.000.000	10.623.800.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**10.623.800.000**	**16.418.600.000**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt *(xem thuyết minh VI.1b).*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2021

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	830.000.000	830.000.000	-
		Phải trả	-	-	73.343.000	73.343.000
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	17.960.784.000	17.960.784.000	-
		Phải trả	4.025.175	79.497.715	130.644.920	55.172.380
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	44.007.000	44.007.000
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	-	-	22.003.000	22.003.000
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	12.300.000.000	12.300.000.000	-
		Phải trả	30.441.844	75.748.244	65.263.200	19.956.800
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	14.500.400.000	14.500.400.000	-
		Phải trả	30.789.965	300.723.709	300.650.904	30.717.160
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	3.996.770.000	3.996.770.000	-
		Phải trả	23.706.720	35.039.810	14.430.690	3.097.600
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	157.000.000	157.000.000	-
		Phải trả	-	147.945.480	148.858.083	912.603

Năm 2020

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
		Phải trả	-	75.609.000	75.609.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	7.577.150.000	7.577.150.000	-
		Phải trả	97.016.430	364.415.361	271.424.106	4.025.175
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	11.470.000.000	11.470.000.000	-

		Phải trả	20.288.643	272.000.817	282.502.139	30.789.965
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	45.368.000	45.368.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	9.900.000.000	9.900.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	377.551.228	172.518.243	30.441.844
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	41.697.795	3.629.597.705	3.671.295.500	-
		Phải trả	72.743.588	234.375.434	185.338.566	23.706.720
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	116.500.000	116.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	155.123.310	129.047.360	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	7.463.576.200	7.823.530.929
Thưởng	18.200.000	131.985.385
Thù lao	582.733.000	618.800.000
Cổ tức	1.095.261.200	336.092.000
Cộng	**9.159.770.400**	**8.910.408.314**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

Năm 2021	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		*4.150.725.511*	*6.000.000*	*368.047.000*	*1.088.649.100*	*5.613.421.611*
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.314.160.242	2.000.000	133.343.000	1.066.078.200	3.515.581.442
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.250.559.406	2.000.000	58.676.000	-	1.311.235.406
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	58.676.000	22.570.900	81.246.900
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	586.005.863	2.000.000	58.676.000	-	646.681.863
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
Ban Kiểm soát		*976.752.901*	*3.500.000*	*124.686.000*	*6.612.100*	*1.111.551.001*
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	168.056.773	1.500.000	58.676.000	6.600.000	234.832.773
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	22.003.000	-	22.003.000
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	44.007.000	-	44.007.000
Nguyễn Minh Vũ	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	808.696.128	2.000.000	-	12.100	810.708.228
Ban Điều hành		*2.336.097.788*	*8.700.000*	*90.000.000*	-	*2.434.797.788*
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.026.505.170	4.700.000	60.000.000	-	1.091.205.170
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	817.845.000	2.000.000	-	-	819.845.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	491.747.618	2.000.000	30.000.000	-	523.747.618
Cộng		**7.463.576.200**	**18.200.000**	**582.733.000**	**1.095.261.200**	**9.159.770.400**

Năm 2020	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		*4.808.449.038*	*12.115.385*	*377.573.000*	*330.081.000*	*5.528.218.423*
Lê Xuân Tiến [1]	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.921.878.538	5.115.385	135.609.000	309.562.000	3.372.164.923
Bùi Văn Bằng [1]	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.245.666.500	3.500.000	60.491.000	-	1.309.657.500
Võ Hùng Tiến	Thành viên	-	-	60.491.000	20.519.000	81.010.000
Lê Thị Thanh	Thành viên	640.904.000	3.500.000	60.491.000	-	704.895.000
Trần Phương Hiền [2]	Thành viên	-	-	-	-	-
Hồ Lê Nhật Hoan [2]	Thành viên	-	-	60.491.000	-	60.491.000
Ban Kiểm soát		*994.588.591*	*6.870.000*	*151.227.000*	*6.011.000*	*1.158.696.591*
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	90.000.000	3.370.000	60.491.000	6.000.000	159.861.000
Phan Thanh Tú [3]	Thành viên	-	-	-	-	-
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	45.368.000	-	45.368.000
Nguyễn Minh Vũ [3]	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	904.588.591	3.500.000	45.368.000	11.000	953.467.591
Ban Điều hành		*2.020.493.300*	*113.000.000*	*90.000.000*	-	*2.223.493.300*
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.172.004.800	6.000.000	60.000.000	-	1.238.004.800
Nguyễn Đức Long [4]	Phó Tổng Giám đốc	210.830.000	103.500.000	-	-	314.330.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	637.658.500	3.500.000	30.000.000	-	671.158.500
Cộng		**7.823.530.929**	**131.985.385**	**618.800.000**	**336.092.000**	**8.910.408.314**

[1] Ông Bùi Văn Bằng được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc thay thế Ông Lê Xuân Tiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
[2] Bà Trần Phương Hiền được bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế Ông Hồ Lê Nhật Hoan từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.
[3] Bà Phan Thanh Tú được bổ nhiệm thành viên BKS thay thế Ông Nguyễn Minh Vũ từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.
[4] Ông Nguyễn Đức Long được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 11 năm 2020.

4b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net		
Doanh thu	49.601.015.188	123.663.443.530
Người mua ứng tiền trước	4.141.526.326	13.353.595.271
Phải thu	54.728.914.638	135.976.849.196
Đã thu	131.824.132.659	295.193.430.880
Công ty Cổ phần Cokyvina		
Doanh thu	8.797.350.000	93.673.219.000
Người mua ứng tiền trước	-	4.871.537.200
Phải thu	9.677.085.000	105.290.233.400
Đã thu	61.562.259.010	79.175.996.390
Mua hàng	-	18.710.126
Phải trả	-	20.575.139
Đã trả	-	20.575.139

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Doanh thu	22.954.280.519	42.687.364.214
Người mua ứng tiền trước	815.433.286	249.488.244
Phải thu	25.233.694.263	48.616.024.338
Đã thu	33.394.817.906	40.039.150.222
Mua hàng	2.217.105.606	577.464.327
Phải trả	2.438.816.167	634.710.760
Đã trả	1.343.794.574	583.028.360

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty *(xem thuyết minh số V.17)*.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a *Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.984.838.384	22.824.785.660	93.857.819.069	1.170.330.774	140.837.773.887
Giá vốn hàng bán	16.241.268.058	18.245.853.395	79.471.353.070	436.511.053	114.394.985.576
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6.743.570.326**	**4.578.932.265**	**14.386.465.999**	**733.819.721**	**26.442.788.311**
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.962.250.000	142.625.631.912	236.027.811.010	1.140.234.166	428.755.927.088
Giá vốn hàng bán	35.277.762.137	116.208.253.518	218.325.701.449	544.324.934	370.356.042.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**13.684.487.863**	**26.417.378.394**	**17.702.109.561**	**595.909.232**	**58.399.885.050**

5b *Theo khu vực địa lý*

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) , tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và các phụ lục sửa đổi bổ sung, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG	LÊ XUÂN TIẾN